



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

2. 8.

245. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.
246. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
247. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.
248. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.
249. Saddhāti¹ maṃ aññiṃsu rājagahasiṃ upāsikā,
saddhāsīlena sampannā saṃvibhāgaratā sadā.
250. Acchādanañca bhattañca senāsanam padīpiyam,
adāsīṃ ujubhūtesu vippasannena cetasā.
251. Cātuddasiṃ pañcadasīṃ yā ca pakkhassa aṭṭhamī,
pāṭihāriyapakkañca aṭṭhaṅgasusamāgataṃ.
252. Uposatham upavasissam sadā sīlesu saṃvutā,
saññaṃ saṃvibhāgā ca vimānaṃ āvasāmaṃ.
253. Pāṇātipātā viratā musāvādā ca saññatā,
theyyā ca aticārā ca majjapānā ca ārakā.
254. Pañca sikkhāpade ratā ariyasaccāna kovidā,
upāsikā cakkhumato gotamassa yasassino.
255. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
256. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamaṃ akāsīṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.

Saddhāvimānaṃ.²

¹ niddā ti - Ma, PTS; suniddā ti - Syā.

² niddāvimānaṃ - Ma, PTS; suniddāvimānaṃ - Syā.

2. 8.

245. “Hỡi nàng tiên, với màu da tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

246. Do điều gì mà màu da của nàng được như vậy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

247. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, ta hỏi nàng, khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

248. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

249. “Người ta đã biết về tôi là ‘Saddhā,’ nữ cư sĩ ở thành Kimbilā, được đầy đủ đức tin và giới hạnh, luôn luôn thích thú việc san sẻ.

250. Tôi đã bố thí y phục, vật thực, chỗ nằm ngồi, đèn đuốc, với tâm ý tịnh tín ở những con người chính trực.

251. Vào ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày mồng tám của mỗi nửa tháng, và những ngày phụ trội của nửa tháng là có sự thọ trì tốt đẹp về tám yếu tố (tám giới).

252. Tôi đã hành trì ngày trai giới, luôn luôn thu thúc trong các giới. Tôi cư ngụ ở tòa lâu đài, có sự tự chế, có sự san sẻ.

253. Tôi xa lánh việc giết hại mạng sống, và thu thúc về việc nói dối, việc trộm cắp, việc ngoại tình, và xa lìa việc uống chất say.

254. Tôi được vui thích ở năm điều học, là người thông hiểu các chân lý cao thượng, là nữ cư sĩ của bậc Hữu Nhân Gotama có danh tiếng.

255. Do điều ấy, tôi có được màu da như vậy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

256. Thừa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Thiên cung của Saddhā.

2. 9.

257. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.
258. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
259. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsatī 'ti.
260. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.
261. Sunandāti¹ maṃ aññiṃsu rājagahasiṃ upāsikā,
saddhāsīlena sampannā saṃvibhāgaratā sadā.
262. Acchādanañca bhattañca senāsanam padīpiyam,
adāsīṃ ujubhūtesu vippasannena cetasā.
263. Cātuddasiṃ pañcadasīṃ yā ca pakkhassa aṭṭhamī,
pāṭihāriyapakkañca aṭṭhaṅgasusamāgataṃ.
264. Uposatham upavasissam sadā sīlesu saṃvutā,
saññaṃ saṃvibhāgā ca vimānam āvasāmaṃ.
265. Pāṇātipātā viratā musāvādā ca saññatā,
theyyā ca aticārā ca majjapānā ca ārakā.
266. Pañca sikkhāpade ratā ariyasaccāna kovidā,
upāsikā cakkhumato gotamassa yasassino.
267. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
268. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamaṃ akāsīṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsatī 'ti.

Sunandāvimānaṃ.²

¹ suniddā ti - Ma, PTS; sudinnāti - Syā.

² suniddāvimānaṃ - Ma, PTS; sudinnāvimānaṃ - Syā.

2. 9.

257. “Hỡi nàng tiên, với màu da tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

258. Do điều gì mà màu da của nàng được như vậy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

259. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, ta hỏi nàng, khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

260. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

261. “Người ta đã biết về tôi là ‘Sunandā,’ nữ cư sĩ ở thành Rājagaha, được đầy đủ đức tin và giới hạnh, luôn luôn thích thú việc san sẻ.

262. Tôi đã bố thí y phục, vật thực, chỗ nằm ngồi, đèn đuốc, với tâm ý tinh tín ở những con người chính trực.

263. Vào ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày mồng tám của mỗi nửa tháng, và những ngày phụ trội của nửa tháng là có sự thọ trì tốt đẹp về tám yếu tố (tám giới).

264. Tôi đã hành trì ngày trai giới, luôn luôn thu thúc trong các giới. Tôi cư ngụ ở tòa lâu đài, có sự tự chế, có sự san sẻ.

265. Tôi xa lánh việc giết hại mạng sống, và thu thúc về việc nói dối, việc trộm cắp, việc ngoại tình, và xa lìa việc uống chất say.

266. Tôi được vui thích ở năm điều học, là người thông hiểu các chân lý cao thượng, là nữ cư sĩ của bậc Hữu Nhãn Gotama có danh tiếng.

267. Do điều ấy, tôi có được màu da như vậy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

268. Thừa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Thiên cung của Sunandā.

2. 10.

269. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.
270. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
271. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.
272. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.
273. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
purimāya jātiyā manussaloke,
addasaṃ virajaṃ buddhaṃ vippasannamanāvilam,
tassa adāsahaṃ bhikkhaṃ pasannā sehi pāṇihi.
274. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.
275. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamahaṃ akāsiṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati 'ti.

Bhikkhādāyikāvimānaṃ.

2. 11.

276. Abhikkantena vaṇṇena yā tvaṃ tiṭṭhasi devate,
obhāsentī disā sabbā osadhī viya tārakā.
277. Kena te tādiso vaṇṇo kena te idhamijjhati,
uppajjanti ca te bhogā ye keci manaso piyā.
278. Pucchāmi taṃ devi mahānubhāve
manussabhūtā kimakāsi puññaṃ,
kenāsi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca te sabbadisā pabhāsati 'ti.

2. 10.

269. “Hỡi nàng tiên, với màu da tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

270. Do điều gì mà màu da của nàng được như vậy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

271. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, ta hỏi nàng, khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

272. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

273. “Tôi, khi là con người ở giữa nhân loại, trong kiếp sống trước đây ở thế giới loài người, tôi đã nhìn thấy đức Phật, bậc vô nhiễm, an tịnh, không bị dao động. Được tịnh tín, tôi đã tự tay dâng vật thực đến Ngài.”

274. Do điều ấy, tôi có được màu da như vậy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

275. Thừa vị tỳ khuru có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Thiên cung của người nữ bố thí vật thực.

2. 11.

276. “Hỡi nàng tiên, với màu da tuyệt vời, nàng đứng, khiến cho tất cả các phương sáng rực lên, ví như ngôi sao *osadhī*.”

277. Do điều gì mà màu da của nàng được như vậy? Do điều gì mà (sự việc) được thành tựu cho nàng ở nơi đây? Và (do điều gì) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho nàng?

278. Hỡi nàng tiên có đại oai lực, ta hỏi nàng, khi là con người nàng đã làm việc phước gì? Do điều gì mà nàng có oai lực được rực sáng như vậy, và màu da của nàng chiếu sáng tất cả các phương?”

279. Sā devatā attamanā moggallānena pucchitā,
pañhaṃ puṭṭhā viyākāsi yassa kammaṣṣidaṃ phalaṃ.

280. Ahaṃ manussesu manussabhūtā
purimāya jātiyā manussaloke,
addasaṃ virajaṃ bhikkhuṃ vipasannamanāvilāṃ
tassa adāsahaṃ bhikkhaṃ pasannā sehi pāṇihi.

281. Tena me tādiso vaṇṇo tena me idhamijjhati,
uppajjanti ca me bhogā ye keci manaso piyā.

282. Akkhāmi te bhikkhu mahānubhāva
manussabhūtā yamahaṃ akāsiṃ,
tenamhi evaṃ jalitānubhāvā
vaṇṇo ca me sabbadisā pabhāsati ”ti.

Dutiyabhikkhādāyikāvimānaṃ.

Cittalatāvaggo dutiyo.

TASSUDDĀNAṃ

Dāsī ceva lakhumā ca atha ācāmadāyikā
caṇḍālī bhadditthī ceva¹ soṇadinnā uposathā,
nandā ceva sunandā ca² dve ca bhikkhāya dāyikā
vaggo tena pavuccatī ”ti.

Bhāṇavāraṃ paṭhamaṃ.

--ooOoo--

¹ bhadditthikā ceva - Syā.

² niddā ceva suniddā ca - Ma, PTS; niddā ceva sudinnā ca - Syā.

279. Nàng tiên ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, nàng đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

280. “Tôi, khi là con người ở giữa nhân loại, trong kiếp sống trước đây ở thế giới loài người, tôi đã nhìn thấy vị tỳ khưu, bậc vô nhiễm, an tịnh, không bị dao động. Được tịnh tín, tôi đã tự tay dâng vật thực đến vị ấy.

281. Do điều ấy, tôi có được màu da như vầy. Do điều ấy mà (sự việc) được thành tựu cho tôi ở nơi đây. Và (do điều ấy) mà các sự hưởng thụ thích ý được sanh lên cho tôi.

282. Thừa vị tỳ khưu có đại oai lực, tôi trình bày cho ngài về việc phước tôi đã làm khi là con người. Do điều ấy mà tôi có oai lực được rực sáng như vầy, và màu da của tôi chiếu sáng tất cả các phương.”

Thiên cung của người nữ bố thí vật thực thứ nhì.

Phẩm Cittalatā là thứ nhì.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY

Người nữ tỳ, và luôn cả Lakhumā, rồi người nữ bố thí bọt nước cơm, người nữ dòng hạ tiện, Bhadditthī, và luôn cả Soṇadinnā, Uposathā, Nandā, và luôn cả Sunandā, và hai người nữ bố thí vật thực; vì thế được gọi là phẩm.

Tụng phẩm thứ nhất.

--ooOoo--